

Số: 131/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 17 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt hủy bỏ danh mục công trình được UBND tỉnh phê duyệt
kế hoạch sử dụng đất và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất
năm 2024 huyện Nam Trực**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; 43/2014/NĐ-CP ngày
15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; 01/2017/NĐ-
CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định
chi tiết thi hành Luật Đất đai; 148/2020/NĐ-CP ngày 18/02/2020 sửa đổi, bổ
sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên
và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh số: 135/NQ-HĐND
ngày 09/12/2023 về việc điều chỉnh, hủy bỏ và chấp thuận danh mục các công
trình, dự án phải thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nam Định; 136/NQ-
HĐND ngày 09/12/2023 về việc điều chỉnh, hủy bỏ và chấp thuận danh mục
công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa sang mục
đích khác năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nam Định trong đó có huyện Nam Trực;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Nam Định: số 1463/QĐ-UBND
ngày 09/7/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế
hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Nam Trực, tỉnh
Nam Định;

Căn cứ các Quyết định phê duyệt thay đổi quy mô, địa điểm, số lượng công
trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Nam Trực;

Theo đề nghị của UBND huyện Nam Trực tại tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 16/01/2024; số 244/TTr-UBND ngày 16/01/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt hủy bỏ danh mục công trình được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nam Trực và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hủy bỏ danh mục công trình được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất sau 3 năm chưa thực hiện và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nam Trực, cụ thể như sau:

1. Hủy bỏ danh mục công trình, dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất nhưng sau 3 năm chưa thực hiện trên địa bàn huyện Nam Trực với tổng số 08 công trình, với tổng diện tích 2,09 ha.

(có Phụ lục I chi tiết kèm theo)

2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nam Trực với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

2.1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		16.388,97	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.138,13	67,96
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.044,78	49,09
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7.744,03	47,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.726,65	10,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	597,80	3,65
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	749,16	4,57
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,74	0,12
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.193,48	31,69
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,05	0,40
2.2	Đất an ninh	CAN	4,01	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	91,84	0,56
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,03	0,16
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	104,38	0,64
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	94,94	0,58
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.934,20	17,90

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Trong đó:			
	Đất giao thông	DGT	1.281,81	7,82
	Đất thủy lợi	DTL	1.211,35	7,39
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,69	0,01
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,28	0,05
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74,85	0,46
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,96	0,02
	Đất công trình năng lượng	DNL	9,95	0,06
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,08	0,01
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	22,00	0,13
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	65,56	0,40
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	241,83	1,48
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,94	0,02
	Đất chợ	DCH	8,90	0,05
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,64	0,09
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	26,15	0,16
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.092,89	6,67
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	76,66	0,47
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,82	0,11
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,09	0,00
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	33,12	0,20
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	487,36	2,97
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	111,69	0,68
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,61	0,07
3	Đất chưa sử dụng	CSD	57,36	0,35

2.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	266,25
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	241,92
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	235,86
1.2	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	HNK	19,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,44

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,03
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18,91
	Trong đó:		
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,14
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,03
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,85
	Trong đó:		
	Đất giao thông	DGT	4,94
	Đất thủy lợi	DTL	7,77
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	0,01
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,06
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,07
2.4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,08
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,20
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,51

2.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	292,71
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	257,99
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	251,77
1.2	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	20,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,47
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,86
2	Chuyển đổi cơ cấu đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,04

2.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		1,23
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,23
	Trong đó:		
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,14
	Trong đó:		
2.1.1	Đất thủy lợi	DTL	1,14
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,09

2.5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 của huyện Nam Trực (có Phụ lục II chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm toàn diện về các thông tin, số liệu, kết quả thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định.

- Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đôn đốc huyện Nam Trực công bố, công khai và triển khai thực hiện các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định.

2. Giao UBND huyện Nam Trực chỉ đạo các phòng, ban liên quan

- Công bố công khai các công trình, dự án hủy bỏ được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất mà sau 3 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt theo đúng quy định.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Trường hợp có sự bất cập giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, các quy hoạch chuyên ngành khác và các quy định của tỉnh thì kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

- Chịu trách nhiệm rà soát lại các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đảm bảo thống nhất số liệu, địa điểm giữa hồ sơ và thực địa; chỉ tiêu và khu vực sử dụng đất theo chức năng sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; rà soát lại các nội dung có liên quan đến pháp luật về đất đai, pháp luật về quy hoạch và pháp luật khác có liên quan,

chỉ tiến hành lập thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai, pháp luật khác có liên quan.

- Thông báo cho UBND các xã, thị trấn, các chủ đầu tư có công trình, dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 lập thủ tục hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo thời gian thực hiện kế hoạch và chỉ thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất trong khu dân cư đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Nam Trực, Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VP1, VP6, VP3.
KH03

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng